

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27/3/2025

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Nho;

2. Bà Văng Thảo Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huỳnh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoài, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 404/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXX-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1986; địa chỉ: số A, đường N, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Bà T có mặt và ông H vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày và yêu cầu: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn H tự tìm hiểu rồi đi kết hôn vào năm 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày

11/01/2022. Trong thời gian chung sống, bà T, ông H có sinh một 01 (một) con chung tên Phạm Hải Đ, sinh ngày 30/5/2022, hiện cháu Đ đang sống với chị T. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông H; yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Phạm Văn H không tham gia phiên họp công khai, tài liệu chứng cứ và hòa giải; ông H cũng không gửi văn bản nêu ý kiến và cố tình lánh mặt nên không thể ghi nhận ý kiến của ông H.

Về chứng cứ: Bà Nguyễn Thị T giao nộp Giấy chứng nhận kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L số 01, ngày 11/01/2022; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T; Bản sao giấy khai sinh mang tên Phạm Hải Đ, sinh ngày 30/5/2022.

Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú, mối quan hệ tình cảm, điều kiện nuôi con: Theo các biên bản xác minh cùng ngày 20/12/2024 của Tòa án tại Công an phường L xác nhận anh Phạm Văn H có nơi cư trú khóm L, phường L, thị xã T; cùng ngày, qua biên bản xác minh của Tòa án tại khóm L, phường L cho biết, anh Phạm Văn H có nơi cư trú theo địa chỉ như đã nêu trên, hiện không có mặt tại địa phương, đi đâu, làm gì, mâu thuẫn giữa anh H với chị T xảy ra Ban khóm không biết do không trình báo.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố trình bày của bà T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông H vắng mặt lần thứ hai không lý do nên tiến hành xét xử vắng mặt ông H là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo trình bày của bà T và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà T và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và nguyện vọng nuôi con chung sau ly hôn của bà T; công nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng ông H đều vắng mặt không lý do; bà T có yêu cầu không hòa giải, nên tiến hành xét xử mà không qua thủ tục hòa giải là phù hợp quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông H đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông H đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T với ông Phạm Văn H có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01, ngày 11/01/2022. Ông Nguyễn Văn Hải đăng K hộ khẩu thường trú và hiện sinh sống tại số A, đường N, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T xác định nguyên nhân mâu thuẫn là anh H cờ bạc gây nợ, lừa dối chị T nhiều lần, cuộc sống không hợp nhau, thường xuyên cự cãi xung đột nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng vợ chồng bất đồng quan điểm, kể từ tháng 6/2023 chị T và anh H không còn chung sống đến nay. Theo biên bản xác minh của Công an phường L và ban K1, phường L cho thấy trình bày của bà T là có căn cứ. Từ đó cho thấy, tình cảm giữa bà T và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông H có một con chung tên Phạm Hải Đ, sinh ngày 30/5/2022. Cháu Đ hiện đang sống bà T. Xét cháu Đ từ khi được sinh ra đến nay đều do bà T nuôi dạy. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét nên để con chung cho bà T tiếp tục nuôi dạy có thể đảm bảo tâm sinh lý, sự phát triển triển bình thường của các cháu.

Công nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Nếu sau này giữa chị T và anh H có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về chi phí tố tụng:

Về án phí, bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm; ông H không phải chịu án phí.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 18; điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T,

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn H.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dạy một con chung tên Phạm Hải Đ, sinh ngày 30/5/2022. Công nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị T và các thành viên trong gia đình phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Phạm Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008778 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (Bà T đã nộp đủ).

Ông Phạm Văn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu chi phí tố tụng khác.

4. *Về quyền kháng cáo:* Án tuyên công khai Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- VKSND TX. Tân Châu;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dầm